SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTER FOR DISEASE CONTROL
IN KON TUM PROVINCE
405 Bà Triệu- TP. Kon Tum- tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 0260 3 500470
E-mail: xn.cdc.kontum@gmail.com

ĐOÀN KẾT CDC CỘNG ĐỒNG

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM
ĐẾN Số: 210
Ngày: 29/9/2022
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số hồ sơ: 066.22

Tên khách hàng/*Name of the customer*: Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum

Địa chỉ/*Address of customer*: 182 Trần Phú- P. Trường Chinh- Tp. Kon Tum- tỉnh Kon Tum

Ngày nhận mẫu/*Date of receipt*: 26/9/2022

Ngày thử nghiệm/*Date of analysis* 26/9/2022

Tình trạng mẫu/*Sample status:* Mẫu đựng trong chai thủy tinh, khách hàng tự mang đến

TT/ *No.*	**Tên hàng hóa/** *Name of goods*	**Số lượng/** Amoumt	**Ngày sản xuất/** *Production date*	**Số nhận diện/** *Identification number*
01	Nước máy (Bể chứa sau xử lý)	500 ml	/	HL2/22.134
02	Nước máy (150 Bà Triệu)	500 ml	/	HL2/22.135
03	Nước máy (05 Trần Quang Khải)	500 ml	/	HL2/22.136
Kết quả/*Results:*	Xem trang sau/*See next page*			

Kon Tum, ngày 26 tháng 9 năm 2022

Nơi nhận:
- Nơi gửi mẫu;
- Lưu: XN.

TRƯỞNG KHOA

Đặng Văn Sơn

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH KON TUM

Nguyễn Thị Vân

Lưu ý:

- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm.

- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu xét nghiệm.

KẾT QUẢ/RESULTS

Số nhận diện/Identification number: HL2/22.134

TT/ *No.*	*Chỉ tiêu phân tích/ Specifications*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp/ *Methods*	Tiêu chuẩn cho phép/ Maximum level standard	Kết quả/ *Results*
01	pH		TCVN 6492:2011	6,0- 8,5	6,67
02	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	2,0	<1,0
03	Clo dư	mg/L	SMEWW 2350 B: 2017	0,2- 1,0	0,35
04	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120 B: 2017	15	<3,0
05	Mùi vị		TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ

KẾT QUẢ/RESULTS

Số nhận diện/Identification number: HL2/21.135

TT/ *No.*	*Chỉ tiêu phân tích/ Specifications*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp/ *Methods*	Tiêu chuẩn cho phép/ Maximum level standard	Kết quả/ *Results*
01	pH	/	TCVN 6492:2011	6,0- 8,5	6,62
02	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	2,0	<1,0
03	Clo dư	mg/L	SMEWW 2350 B: 2017	0,2- 1,0	0,35
04	Màu sắc	TCU	SMEWW 2120 B: 2017	15	<0,3
05	Mùi vị	/	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ

Chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1: 2018/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

KẾT QUẢ/RESULTS

Số nhận diện/Identification number: HL2/22.136

TT/ *No.*	*Chỉ tiêu phân tích/ Specifications*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp/ *Methods*	Tiêu chuẩn cho phép/ Maximum level standard	Kết quả/ *Results*
01	pH	/	TCVN 6492:2011	6,0- 8,5	6,65
02	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	2,0	<1,0
03	Clo dư	mg/L	SMEWW 2350 B: 2017	0,2- 1,0	0.35
04	Màu sắc	CTU	SMEWW 2120 B: 2017	15	<3,0
05	Mùi vị	/	TCVN 2653:1978	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ

Chỉ tiêu phân tích đạt theo QCVN 01-1: 2018/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.